


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-STNMT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 12 năm 2021 

**GIÁM ĐỐC**



**Ngô Thái Chân**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-TĐC, ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 đối với cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Ban chỉ đạo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 179/QĐ-STNMT ngày 25/12/2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Ban chỉ đạo ISO Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở; công chức, viên chức và người lao động thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Ngô Thái Chân**

## PHỤ LỤC

### CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

Sở Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

| I  | Lĩnh vực đất đai   |
|----|--|
| 1  | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu  |
| 2  | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý   |
| 3  | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất  |
| 4  | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận |
| 5  | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề   |
| 6  | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế   |
| 7  | Tách thửa hoặc hợp thửa đất  |
| 8  | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất   |
| 9  | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp  |
| 10 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện   |
| 11 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu  |
| 12 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu  |
| 13 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất  |
| 14 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp   |

|    |   |
|----|---|
| 15 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở   |
| 16 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định   |
| 17 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.   |
| 18 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm  |
| 19 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp. |
| 20 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất   |
| 21 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của GCN do bị mất  |
| 22 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền  |
| 23 | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất   |
| 24 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao   |
| 25 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  |
| 26 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao  |

|            |  |
|------------|--|
| 27         | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức  |
| 28         | Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004   |
| 29         | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo   |
| 30         | Đăng ký thế chấp QSD đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)   |
| 31         | Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai   |
| 32         | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận   |
| 33         | Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu   |
| 34         | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký  |
| 35         | Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký   |
| 36         | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất  |
| 37         | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở   |
| 38         | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất   |
| 39         | Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp   |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực đo đạc bản đồ</b>  |
| 1          | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ   |
| 2          | Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ   |
| 3          | Bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ  |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, địa chất</b>  |
| 1          | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình   |
| 2          | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch |
| 3          | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản  |
| 4          | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản   |
| 5          | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt  |

|           |  |
|-----------|--|
| 6         | Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản   |
| 7         | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản   |
| 8         | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản   |
| 9         | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản  |
| 10        | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản   |
| 11        | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản   |
| 12        | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản  |
| 13        | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản   |
| 14        | Đóng cửa mỏ khoáng sản   |
| 15        | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản   |
| 16        | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản   |
| 17        | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản   |
| 18        | Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)  |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực tài nguyên nước</b>  |
| 1         | Cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  |
| 2         | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |
| 3         | Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |
| 4         | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  |
| 5         | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |
| 6         | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm |
| 7         | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động khác   |

|           |   |
|-----------|---|
| 8         | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động khác |
| 9         | Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  |
| 10        | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ  |
| 11        | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước   |
| 12        | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành  |
| 13        | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành  |
| 14        | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước   |
| 15        | Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước   |
| 16        | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất   |
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực khí tượng thủy văn</b>  |
| 1         | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn   |
| 2         | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn   |
| 3         | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn   |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực môi trường</b>  |
| 1         | Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án   |
| 2         | Cấp Giấy phép giao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ  |
| 3         | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học  |
| 4         | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)   |
| 5         | Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt   |
| 6         | Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án   |
| 7         | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)      |
| 8         | Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản   |
| 9         | Đăng ký/dăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường   |
| 10        | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải  |
| 11        | Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH)   |

|   |  |
|---|--|
| 12  | Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH)      |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực biển và hải đảo</b>                                  |
| 1   | Giao khu vực biển  |
| 2   | Gia hạn thời gian giao khu vực biển                              |
| 3   | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển                    |
| 4   | Trả lại khu vực biển   |
| 5   | Công nhận khu vực biển   |
| 6   | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển                                   |
| 7   | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển                               |
| 8   | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển                      |
| 9   | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển                               |
| 10  | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển                               |
| <b>VIII</b>   | <b>Lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b>                         |
| 1   | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường |
| <p><b>Tổng cộng: 102 quy trình ISO áp dụng cho 102 thủ tục hành chính.</b><br/> <b>(Có 04 TTHC Sở chỉ trình UBND tỉnh công bố lại theo công bố của Bộ; không xây dựng được quy trình ISO. Lý do: TTHC không có quy định thời gian giải quyết, thành phần hồ sơ cụ thể và không tiếp nhận, trả kết quả tại Sở)</b></p> |  |